

**ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 5**  
**MÔN: TIẾNG ANH 6 FRIENDS PLUS**



**BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM**

**I. Indicate the word whose bold part differs from the other three in pronunciation.**

- |               |           |            |          |
|---------------|-----------|------------|----------|
| 1. A. cleaner | B. woman  | C. mother  | D. man   |
| 2. A. nicer   | B. safer  | C. about   | D. any   |
| 3. A. cheaper | B. bigger | C. compete | D. tutor |
| 4. A. larger  | B. enter  | C. grammar | D. verb  |

**II. Put the verbs in brackets in the correct form.**

- I (not be) \_\_\_\_\_ at school at the weekend.
- She (not study) \_\_\_\_\_ on Friday.
- My students (be not) \_\_\_\_\_ hard working.
- He (have) \_\_\_\_\_ a new haircut today.
- I usually (have) \_\_\_\_\_ breakfast at 7.00.

**III. Rewrite the complete sentence using the adverb of frequency in brackets in its correct position.**

- They go to the movies. (often)
- She listens to classical music. (rarely)
- He reads the newspaper. (sometimes)
- Sara smiles. (never)
- She complains about her husband. (always)
- I drink coffee. (sometimes)
- Frank is ill. (often)
- He feels terrible (usually)
- I go jogging in the morning. (always)
- She helps her daughter with her homework. (never)

**IV. Choose the letter A, B, C or D to answer these following questions.**

Charles is twelve years old. He lives in a modern villa in the suburb of the city. His father is a manager. His mother is a secretary. And he is a student. The villa is next to a large shopping center so it's very convenient. There is a big backyard where they can sit and have afternoon tea. His mother often buys some flowers because there is a flower shop opposite their house. At Tet, they often go to the historic pagoda near their villa.

- Does Charles live in a cottage?  
A. Yes, he is.      B. No, he doesn't.      C. Yes, he isn't.      D. No, he is.
- Is the villa in front of a shopping center?  
A. No, it isn't.      B. Yes, it does.      C. No, it doesn't.      D. Yes, it is.

3. What does his mother do?

- A. a manager      B. a teacher      C. a secretary      D. a nurse

4. When do they go to the pagoda?

- A. at Tet      B. at Christmas      C. at Easter      D. every day

5. What do they do in the back yard?

- A. They talk with each other.  
B. They play tennis.  
C. They sit under the trees.  
D. They have afternoon tea.

**V. Make sentence using words / phrases given.**

1. She / not / sleep late at the weekends
2. we / not / believe the Prime Minister
3. you / understand the question?
4. David / want some coffee?
5. when / she / go to her Chinese class?
6. why / I / have to clean up?
7. they / not / work late on Fridays
8. she / have three daughters

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

## I.

1. D	2. D	3. C	4. D
------	------	------	------

**1. D**

cleaner /'kli:nə(r)/

woman /'womən/

mother /'mʌðə(r)/

man /mæn/

Phần được in đậm ở phương án D được phát âm /æ/, các phương án còn lại phát âm /ə/.

Chọn D.

**2. D**

nicer /naisə(r)/

safer /seifə(r)/

about /ə'baʊt/

any /'eni/

Phần được in đậm ở phương án D được phát âm /e/, các phương án còn lại phát âm /ə/.

**3. C**

cheaper /tʃi:pə(r)/

bigger /bɪgə(r)/

compete /kəm'pi:t/

tutor /'tju:tə(r)/

Phần được in đậm ở phương án C được phát âm /i:/, các phương án còn lại phát âm /ə/.

**4. D**

larger /la:dʒə(r)/

enter /'entə(r)/

grammar /'græmə(r)/

verb /vɜ:b/

Phần được in đậm ở phương án D được phát âm /ɜ:/, các phương án còn lại phát âm /ə/.

## II.

1. am not	2. doesn't study	3. isn't	4. has	5. have
-----------	------------------	----------	--------	---------

**1.****Kiến thức:** Thì hiện tại đơn với động từ “be”**Phương pháp:**

Thì hiện tại đơn với động từ “be” dạng phủ định:

I am not

Chủ ngữ số ít + isn't

Chủ ngữ số nhiều + aren't

I **am not** at school at the weekend.

(*Cuối tuần tôi không ở trường.*)

**Đáp án:** am not

2.

**Kiến thức:** Thì hiện tại đơn với động từ thường

**Phương pháp:**

Thì hiện tại đơn với động từ thường dạng phủ định

I/ you/ we/ they + don't + V

he/ she/ it + doesn't + V

She **doesn't study** on Friday.

(*Cô ấy không học vào thứ Sáu.*)

**Đáp án:** doesn't study

3.

**Kiến thức:** Thì hiện tại đơn với động từ "be"

**Phương pháp:**

Thì hiện tại đơn với động từ "be" dạng phủ định:

I am not

Chủ ngữ số ít + isn't

Chủ ngữ số nhiều + aren't

"students" (những học sinh) là chủ ngữ số nhiều => aren't

My students **aren't** hard working.

(*Học sinh của tôi không chăm chỉ.*)

**Đáp án:** aren't

4.

**Kiến thức:** Thì hiện tại đơn với động từ thường

**Phương pháp:**

Thì hiện tại đơn với động từ thường dạng khẳng định

I/ you/ we/ they + V

he/ she/ it + V-s/es

Chủ ngữ "he" nên "have" => has

He **has** a new haircut today.

(*Hôm nay anh ấy mái tóc mới cắt.*)

**Đáp án:** has

5.

**Kiến thức:** Thì hiện tại đơn với động từ thường

**Phương pháp:**

Thì hiện tại đơn với động từ thường dạng khẳng định

I/ you/ we/ they + V

he/ she/ it + V-s/es

Chủ ngữ "I" nên "have" giữ nguyên.

I usually **have** breakfast at 7.00.

*(Tôi thường ăn sáng lúc 7 giờ.)*

**Đáp án:** have

**III.**

**Phương pháp:**

Vị trí của trạng từ chỉ tần suất trong câu:

- trước động từ thường

- sau động từ "be"

**Cách giải:**

1. They **often** go to the movies.

*(Họ thường đi xem phim.)*

2. She **rarely** listens to classical music.

*(Cô ấy hiếm khi nghe nhạc cổ điển.)*

3. He **sometimes** reads the newspaper.

*(Anh ấy thỉnh thoảng đọc báo.)*

4. Sara **never** smiles.

*(Sara không bao giờ cười.)*

5. She **always** complains about her husband.

*(Cô ấy luôn phàn nàn về chồng của mình.)*

6. I **sometimes** drink coffee.

*(Tôi thỉnh thoảng uống cà phê.)*

7. Frank is **often** ill.

*(Frank thường bị ốm/ bệnh.)*

8. He **usually** feels terrible.

*(Anh ấy thường xuyên cảm thấy tệ.)*

9. I **always** go jogging in the morning.

*(Tôi luôn chạy bộ vào buổi sáng.)*

10. She **never** helps her daughter with her homework.

*(Cô ấy chưa bao giờ giúp con gái làm bài tập về nhà.)*

**IV.**

1. B	2. A	3. C	4. A	5. D
------	------	------	------	------

**Tạm dịch bài đọc:**

Charles mười hai tuổi. Bạn ấy sống trong một biệt thự hiện đại ở ngoại ô thành phố. Bố của bạn ấy làm quản lý. Mẹ bạn ấy làm thư ký. Và bạn ấy là học sinh. Biệt thự nằm cạnh trung tâm mua sắm lớn nên rất thuận tiện. Có một sân sau lớn, nơi họ có thể ngồi và uống trà chiều. Mẹ bạn ấy thường mua một ít hoa vì có một cửa hàng hoa đối diện nhà họ. Vào dịp Tết, họ thường đến ngôi chùa cổ kính gần biệt thự của mình.

**1. B**

Does Charles live in a cottage? - No, he doesn't.

(Charles sống trong một ngôi nhà tranh à? – Không phải.)

**Thông tin:** He lives in a modern villa in the suburb of the city.

(Bạn ấy sống trong một biệt thự hiện đại ở ngoại ô thành phố.)

Chọn B.

**2. A**

Is the villa in front of a shopping center? - No, it isn't.

(Căn biệt thự ở phía trước trung tâm mua sắm à? – Không phải.)

**Thông tin:** The villa is next to a large shopping center so it's very convenient.

(Biệt thự nằm cạnh trung tâm mua sắm lớn nên rất thuận tiện.)

Chọn A.

**3. C**

What does his mother do? – a secretary

(Mẹ bạn ấy làm nghề gì? – thư ký)

a manager: quản lý

a teacher: giáo viên

a nurse: y tá

**Thông tin:** His mother is a secretary.

(Mẹ bạn ấy làm thư ký.)

Chọn C

**4. A**

When do they go to the pagoda? - At Tet.

(Họ đi chùa khi nào? – Vào dịp Tết.)

**Thông tin:** At Tet, they often go to the historic pagoda near their villa.

(Vào dịp Tết, họ thường đến ngôi chùa cổ kính gần biệt thự của mình.)

At Christmas: vào Giáng sinh

At Easter: vào dịp Lễ phục sinh

every day: mỗi ngày

Chọn A



**5. D**

What do they do in the back yard? - They have afternoon tea.

(Họ làm gì ở sân sau? – Họ uống trà chiều.)

**Thông tin:** There is a big backyard where they can sit and have afternoon tea.

(Có một sân sau lớn, nơi họ có thể ngồi và uống trà chiều.)

A. They talk with each other. (Họ trò chuyện với nhau.)

B. They play tennis. (Họ chơi quần vợt.)

C. They sit under the trees. (Họ ngồi dưới các cây.)

Chọn D

**V.**

Phương pháp:

Thì hiện tại đơn với động từ thường

- Dạng khẳng định:

I/ we/ you/ they/ chủ ngữ số nhiều + V

he/ she/ it/ chủ ngữ số ít + V-s/es

- Dạng phủ định:

I/ we/ you/ they/ chủ ngữ số nhiều + don't + V

he/ she/ it/ chủ ngữ số ít + doesn't + V

- Dạng câu hỏi:

(Wh-word) Do + I/ we/ you/ they/ chủ ngữ số nhiều + V?

(Wh-word) Does + he/ she/ it/ chủ ngữ số ít + V?

**Cách giải:**

1. She doesn't sleep late at the weekends.

(Cô ấy không ngủ muộn vào cuối tuần.)

**Giải thích:** Thì hiện tại đơn động từ thường, câu phủ định với chủ ngữ "she" => doesn't sleep

2. We don't believe the Prime Minister.

(Chúng tôi không tin tưởng ngài thủ tướng.)

**Giải thích:** Thì hiện tại đơn động từ thường, câu phủ định với chủ ngữ "we" => don't believe

3. Do you understand the question?

(Bạn có hiểu câu hỏi không?)

**Giải thích:** Thì hiện tại đơn động từ thường, câu hỏi với chủ ngữ "you" => Do you understand

4. Does David want some coffee?

(David có muốn một chút cà phê không?)

**Giải thích:** Thì hiện tại đơn động từ thường, câu hỏi với chủ ngữ "David" => Does David want

5. When does she go to her Chinese class?

(Khi nào cô ấy đến lớp tiếng Trung?)

**Giải thích:** Thì hiện tại đơn động từ thường, câu phủ định với chủ ngữ “she” => doesn't sleep

6. Why do I have to clean up?

*(Tại sao tôi phải dọn dẹp?)*

**Giải thích:** Thì hiện tại đơn động từ thường, câu hỏi với chủ ngữ “I” => Do I have to

7. They don't work late on Fridays.

*(Họ không làm việc muộn vào thứ Sáu.)*

**Giải thích:** Thì hiện tại đơn động từ thường, câu phủ định với chủ ngữ “they” => don't work

8. She has three daughters.

*(Cô ấy có ba người con gái.)*

**Giải thích:** Thì hiện tại đơn động từ thường, câu khẳng định với chủ ngữ “she” => has